



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Sasaki Takahiro

Ông Hamaya Harutoshi

Ông Tsukahara Keiichi

Ông Nagoya Yutaka

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Thành viên
(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Thành viên
(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Thái Hoàng Hùng
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Tsunoda Norihisa

Ông Trần Văn Thái

Ông Suzuki Yoshiaki

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 1 năm 2022)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Khánh
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00310-22-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.247.790.843.484	7.178.984.425.577
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	713.470.213.803	488.221.720.866
Tiền	111		506.070.213.803	448.121.720.866
Các khoản tương đương tiền	112		207.400.000.000	40.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		466.850.607.742	310.537.575.674
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	463.624.571.348	307.311.539.280
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.857.126.650.941	1.832.614.931.825
Phải thu của khách hàng	131	7	1.535.225.878.581	1.472.547.976.017
Trả trước cho người bán	132		396.679.735.558	278.842.905.219
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	72.199.614.434	96.943.313.557
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(146.978.577.632)	(15.719.262.968)
Hàng tồn kho	140	10	5.043.326.117.050	4.461.881.176.641
Hàng tồn kho	141		5.176.899.288.370	4.598.381.265.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.573.171.320)	(136.500.088.916)
Tài sản ngắn hạn khác	150		167.017.253.948	85.729.020.571
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	12.794.823.015	6.621.987.924
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	133.775.701.046	55.126.181.454
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	20.446.729.887	23.980.851.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.612.678.594.870	2.380.187.634.279
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.058.898.500
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	-	2.058.898.500
Tài sản cố định	220		1.508.444.469.865	1.324.195.714.930
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.356.942.925.499	1.170.886.715.361
Nguyên giá	222		3.295.173.448.900	3.016.423.729.323
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.938.230.523.401)	(1.845.537.013.962)
Tài sản cố định vô hình	227	12	151.501.544.366	153.308.999.569
Nguyên giá	228		183.218.489.830	182.964.912.954
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.716.945.464)	(29.655.913.385)
Tài sản dở dang dài hạn	240		609.129.158.910	561.581.531.483
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	609.129.158.910	561.581.531.483
Đầu tư tài chính dài hạn	250		256.177.092.494	272.318.538.069
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	207.177.092.494	223.318.538.069
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	42.000.000.000	42.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		238.927.873.601	220.032.951.297
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	218.657.041.155	209.003.624.271
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	20.270.832.446	11.029.327.026
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.860.469.438.354	9.559.172.059.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.616.873.761.977	4.067.045.420.576
Nợ ngắn hạn	310		5.424.862.334.368	3.947.060.014.959
Phải trả người bán	311		502.012.255.946	351.764.525.617
Người mua trả tiền trước	312		120.132.568.621	105.277.665.720
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	12.689.305.968	21.567.435.436
Phải trả người lao động	314		104.440.991.463	98.074.938.421
Chi phí phải trả	315		4.747.778.833	1.148.010.903
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	513.664.097.609	51.481.991.636
Vay ngắn hạn	320	18(a)	4.099.765.032.916	3.250.499.735.624
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	67.410.303.012	67.245.711.602
Nợ dài hạn	330		192.011.427.609	119.985.405.617
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.223.534.589	34.613.917.113
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	48.591.678.679	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	108.196.214.341	84.371.488.504
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.243.595.676.377	5.492.126.639.280
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.243.595.676.377	5.492.126.639.280
Vốn cổ phần	411	21	1.999.436.500.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.296.035.252.438	2.297.421.887.777
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.628.235.339)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		136.086.555.378	126.353.289.322
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	122.383.429.184	123.202.185.780
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		554.702.596.699	811.566.523.974
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		317.781.913.923	169.766.339.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		236.920.682.776	641.800.184.045
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.951.342.678	135.210.987.766
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.860.469.438.354	9.559.172.059.856

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	8.756.280.967.964	6.119.537.876.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	26.272.301.743	17.734.608.575
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	8.730.008.666.221	6.101.803.267.808
Giá vốn hàng bán	11	25	7.345.555.410.944	5.292.615.509.964
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.384.453.255.277	809.187.757.844
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	34.495.739.320	51.918.918.149
Chi phí tài chính	22	27	117.800.031.577	35.708.635.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.000.806.843	21.832.931.634
Phần lãi trong công ty liên kết	24		8.358.554.425	16.235.699.142
Chi phí bán hàng	25	28	781.973.217.524	361.497.107.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	257.822.268.006	131.443.612.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 + 24 - (25 + 26)}	30		269.712.031.915	348.693.020.339
Thu nhập khác	31	30	7.961.007.551	10.554.309.608
Chi phí khác	32	31	3.613.750.484	2.948.973.877
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.347.257.067	7.605.335.731
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		274.059.288.982	356.298.356.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	23.267.686.660	79.176.734.544
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	14.583.220.417	748.842.401
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		236.208.381.905	276.372.779.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60	236.208.381.905	276.372.779.125
Phân bổ:			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	236.920.682.776	253.603.892.972
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(712.300.871)	22.768.886.153
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 34	1.126	1.209

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

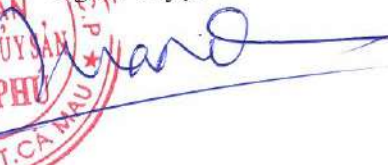
Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		274.059.288.982	356.298.356.070
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		97.858.449.437	99.586.569.542
Các khoản dự phòng	03		127.064.937.068	(41.331.365.717)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.976.186.893	(2.136.447.898)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(316.212.556)	(1.944.711.519)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(9.721.577.038)	(31.479.293.615)
Lãi từ phân bổ khoản đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(390.382.524)	(390.382.524)
Phần lãi trong công ty liên kết	05		(8.358.554.425)	(16.235.699.142)
Chi phí lãi vay	06		29.000.806.843	21.832.931.634
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		517.172.942.680	384.199.956.831
Biến động các khoản phải thu	09		(24.219.042.731)	(120.825.613.129)
Biến động hàng tồn kho	10		(545.633.230.015)	(1.151.240.989.064)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		112.618.639.501	127.427.286.489
Biến động chi phí trả trước	12		(14.970.295.315)	(26.868.420.939)
			44.969.014.120	(787.307.779.812)
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.000.806.843)	(21.832.931.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.249.362.930)	(15.722.963.291)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.232.568.619)	(23.449.706.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(17.513.724.272)	(848.313.380.893)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(517.002.881.680)	(266.202.761.306)
Tiền chi tạm ứng cho nhân viên cho việc mua đất	21		-	(9.109.180.925)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		327.931.306	2.663.062.948
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(458.190.154.850)	(424.607.788.196)
Tiền chi đầu tư vào trái phiếu	23		-	(22.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		302.100.000.000	463.800.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		300.000.000	300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		43.057.760.309	31.987.598.124
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(629.407.344.915)	(223.169.069.355)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		-	49.000.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(321.900.000)	(318.600.000)
Tiền thu từ đi vay	33		8.068.268.276.875	6.758.168.919.764
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.182.577.854.967)	(6.183.340.333.098)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(1.349.204.361)
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	36		(16.370.353.545)	(18.678.600.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		868.998.168.363	554.531.181.575

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		222.077.099.176	(516.951.268.673)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		488.221.720.866	1.119.885.206.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.171.393.761	(2.186.945.709)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	713.470.213.803	600.746.991.622

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho kỳ sáu tháng kết thực ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (1/1/2022: 16 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Các công ty con sở trực tiếp					
Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	92,27%	92,27%	92,27%	92,27%
Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (iii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,09%	99,09%	99,09%	99,09%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác					
Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	79,8%	79,8%	45,43%	45,43%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
 - (ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
 - (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- Mseaford Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 15.120 nhân viên (1/1/2022: 12.926 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 năm đến 48 năm.

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước/năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

**Cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	9.276.295.597	4.289.946.581.367	4.341.026.747.675	89.759.041.582	-	8.730.008.666.221
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	914.485.395.128	3.057.082.383.515	265.306.695.061	232.699.312.600	(4.469.573.786.304)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	923.761.690.725	7.347.028.964.882	4.606.333.442.736	322.458.354.182	(4.469.573.786.304)	8.730.008.666.221
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(96.703.662.843)	375.169.661.188	50.761.159.844	(293.559.359)	15.724.170.917	344.657.769.747

Doanh thu hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính
 Phần lãi trong công ty liên kết

34.495.739.320
 (117.800.031.577)
 8.358.554.425

Kết quả từ hoạt động kinh doanh

269.712.031.915

Thu nhập khác

7.961.007.551

Chi phí khác

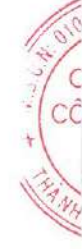
(3.613.750.484)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

(37.850.907.077)

Lợi nhuận sau thuế TNDN

236.208.381.905



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	-	3.305.596.793.149	2.779.133.570.701	17.072.903.958	-	6.101.803.267.808
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.098.726.910.793	3.130.171.232.746	350.529.357.644	164.278.966.400	(4.743.706.467.583)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.098.726.910.793	6.435.768.025.895	3.129.662.928.345	181.351.870.358	(4.743.706.467.583)	6.101.803.267.808
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(88.648.793.004)	285.841.031.184	250.119.502.839	5.002.938.414	(136.067.640.836)	316.247.038.597
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính Phần lãi trong công ty liên kết						51.918.918.149 (35.708.635.549) 16.235.699.142
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						348.693.020.339
Thu nhập khác Chi phí khác Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")						10.554.309.608 (2.948.973.877) (79.925.576.945)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						276.372.779.125

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.192.200.455.844	15.176.923.381.008	2.225.968.836.622	897.418.779.767	(9.482.959.397.885)	10.009.552.055.356 850.917.382.998
Tổng tài sản						10.860.469.438.354
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	116.370.503.439	8.541.826.716.093	1.179.427.427.722	113.012.529.863	(4.891.574.963.542)	5.059.062.213.575 557.811.548.402
Tổng nợ phải trả						5.616.873.761.977
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Chi tiêu vốn Khấu hao và phân bổ	63.263.315.576 49.629.255.388	171.502.383.434 41.139.390.139	15.982.330.709 2.330.502.623	95.681.242.239 4.759.301.287	(16.268.852.685) -	330.160.419.273 97.858.449.437

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.098.362.612.196	12.486.862.511.552	4.233.085.784.258	753.539.166.549	(9.448.451.246.539)	9.123.398.828.016 435.773.231.840
Tổng tài sản						9.559.172.059.856
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	283.379.809.694	6.376.186.151.319	2.734.052.670.593	79.384.372.273	(5.520.173.547.323)	3.952.829.456.556 114.215.964.020
Tổng nợ phải trả						4.067.045.420.576
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Chỉ tiêu vốn Khấu hao và phân bổ	135.780.020.153 28.406.201.378	75.737.838.230 65.032.129.057	2.130.247.500 3.771.107.833	29.840.457.776 2.377.131.274	- -	243.488.563.659 99.586.569.542

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Việt Nam	162.590.294.234	71.976.108.321
Bắc Mỹ	3.335.959.316.095	1.853.931.783.975
Châu Âu	1.568.635.668.303	1.253.570.503.720
Nhật Bản	1.910.959.678.461	1.457.001.745.448
Hàn Quốc	428.093.734.518	410.256.797.755
Các vùng địa lý khác	1.323.769.974.610	1.055.066.328.589
	8.730.008.666.221	6.101.803.267.808

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Việt Nam	9.216.416.199.146	9.000.999.396.152
Bắc Mỹ	1.493.158.814.648	548.626.194.612
Nhật Bản	150.894.424.560	9.546.469.092
	10.860.469.438.354	9.559.172.059.856

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.632.699.500	4.711.424.461
Tiền gửi ngân hàng	503.437.514.303	443.410.296.405
Các khoản tương đương tiền	207.400.000.000	40.100.000.000
	713.470.213.803	488.221.720.866

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

		30/6/2022			1/1/2022		
Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:							
18	180.000	345.600	-	18	180.000	433.800	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam							
112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8							
19	80.000	1.637.800	-	19	80.000	1.312.900	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh							
18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam							
163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Vân Điện							
		8.806.789.411	3.227.759.794	(5.580.753.017)			
		8.806.789.411	3.227.523.094	(5.580.753.017)			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	463.624.571.348	307.311.539.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (iv)	22.000.000.000	22.000.000.000
	42.000.000.000	42.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm dao động từ 0,5% đến 5,1% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 3,7% đến 5,0%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,52% đến 7,54% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,00% đến 8,03% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3,9%).
- (iv) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2020. Vào ngày 18 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn đã mua trái phiếu này từ cho Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 27 tháng 8 năm 2023 và hưởng lãi suất năm là 7,86% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 7,86%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 148.000 triệu VND (1/1/2022: 103.700 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)

Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	8.679.058.918	(*)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	198.498.033.576	(*)

207.177.092.494

Công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
-----------------------	--------	--------	---------------	-----

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

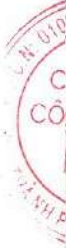
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

			% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022						
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		49,00%	49,00%	8.114.239.884	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam		49,00%	49,00%	215.204.298.185	(*)
					223.318.538.069	
Công ty khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	223.318.538.069	191.978.552.035
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(24.500.000.000)	-
Phần lãi trong các công ty liên kết	8.358.554.425	16.235.699.142
Số dư cuối kỳ	207.177.092.494	208.214.251.177

Thông tin tài chính được trích từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau.

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	25.060.822.076	8.514.442.071	16.546.380.005	1.152.691.905
Mekong Logistics	405.465.719.400	6.973.481.855	398.492.237.545	15.905.582.431

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	22.676.861.382	8.009.452.188	14.667.409.194	126.071.674
Mekong Logistics	436.531.006.298	34.121.337.312	402.409.668.986	33.008.008.208

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Censea Inc.	147.734.255.463	238.250.773.924
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	136.255.283.095	108.107.694.665
▪ Kailis Bros PTY Ltd.	33.635.930.638	107.725.251.713
▪ Aqua Star	16.318.611.208	104.868.560.012
▪ Các khách hàng khác	1.201.281.798.177	913.595.695.703
	1.535.225.878.581	1.472.547.976.017

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 1.160.510 triệu VND (1/1/2022: 840.984 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	2.107.600.836	10.943.784.107
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	48.670.966.409	44.167.497.304
Chi hộ khách hàng	1.157.555.928	3.677.787.757
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	4.327.802.715	4.228.763.930
Ký quỹ ngắn hạn thuê văn phòng	521.295.021	521.295.021
Ký quỹ ngắn hạn khác	8.705.000.000	8.700.000.000
Cho người lao động vay	3.600.000.000	3.900.000.000
Phải thu khác	3.109.393.525	20.804.185.438
	72.199.614.434	96.943.313.557

(*) Trong các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm 36,7 tỷ VND (1/1/2022: 36,7 tỷ VND) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021

Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan	-	2.058.898.500

Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2022		Số ngày quá hạn	1/1/2022	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn						
H.T. Foods Pvt Ltd.	1 – 2 năm	136.255.283.095	-	Dưới 1 năm	23.714.046.133	16.599.832.293
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	2 – 3 năm	8.650.290.000	-	1 – 2 năm	8.650.290.000	4.325.145.000
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	9 – 10 năm	982.302.147	-	8 – 9 năm	982.302.147	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mỏ Ó	9 – 10 năm	771.913.390	-	8 – 9 năm	771.913.390	-
Sóc Trăng	9 – 10 năm	209.324.000	-	8 – 9 năm	209.324.000	-
Công ty TNHH Thanh Bình	-	-	-	1 – 2 năm	3.736.137.910	1.868.068.955
Seoha Corporation	-	-	-	Dưới 1 năm	338.830.636	-
HML Foods Trading(s) Pte. Ltd.	-	-	-	Dưới 2 năm	109.465.000	-
Các khách hàng khác	Dưới 3 năm	109.465.000	-			
		146.978.577.632	-		38.512.309.216	22.793.046.248
			146.978.577.632			15.719.262.968

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

146.978.577.632

15.719.262.968

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.719.262.968	2.077.460.537
Trích lập dự phòng trong kỳ	133.466.214.255	13.646.258.431
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.206.899.591)	(4.456.000)
Số dư cuối kỳ	146.978.577.632	15.719.262.968

10. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	966.423.740	-
Nguyên vật liệu	183.768.008.314	(9.934.204.638)	173.840.778.219	(13.414.907.088)
Công cụ và dụng cụ	33.577.418.835	(42.801.161)	20.971.736.769	(77.880.657)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.480.842.341	(7.960.272.540)	143.262.509.376	(27.190.430.201)
Thành phẩm	4.744.073.018.880	(115.635.892.981)	4.259.339.817.453	(95.816.870.970)
	5.176.899.288.370	(133.573.171.320)	4.598.381.265.557	(136.500.088.916)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	136.500.088.916	105.502.659.751
Trích lập dự phòng trong kỳ	20.882.586.919	27.432.333.354
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25.076.964.515)	(82.405.501.502)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.267.460.000	(52.686.521)
Số dư cuối kỳ	133.573.171.320	50.476.805.082

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 3.547.441 triệu VND (1/1/2022: 2.168.136 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.224.134.874.094	1.526.702.274.133	238.165.254.860	27.421.326.236	3.016.423.729.323
Tăng trong kỳ	14.069.600.308	15.446.488.266	1.883.374.400	768.302.909	32.167.765.883
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	87.078.441.958	500.000.000	159.171.584.005	-	246.750.025.963
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.774.922.728	-	-	-	2.774.922.728
Thanh lý	-	(2.095.916.000)	(1.141.925.809)	-	(3.237.841.809)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	280.248.924	-	-	14.597.888	294.846.812

Số dư cuối kỳ

1.328.338.088.012	1.540.552.846.399	398.078.287.456	28.204.227.033	3.295.173.448.900
-------------------	-------------------	-----------------	----------------	-------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	491.906.811.599	1.181.485.542.689	150.752.927.271	21.391.732.403	1.845.537.013.962
Khấu hao trong kỳ	55.033.611.664	31.812.590.417	8.249.551.643	701.663.634	95.797.417.358
Thanh lý	-	(2.084.197.250)	(1.141.925.809)	-	(3.226.123.059)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	107.617.252	-	-	14.597.888	122.215.140

Số dư cuối kỳ

547.048.040.515	1.211.213.935.856	157.860.553.105	22.107.993.925	1.938.230.523.401
-----------------	-------------------	-----------------	----------------	-------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	732.228.062.495	345.216.731.444	87.412.327.589	6.029.593.833	1.170.886.715.361
Số dư cuối kỳ	781.290.047.497	329.338.910.543	240.217.734.351	6.096.233.108	1.356.942.925.499

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 1.238.951 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2022: 1.192.666 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 130.088 triệu VND (1/1/2022: 137.349 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.954.469.320	131.943.393.304	32.067.050.330	182.964.912.954
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	332.616.556	-	(79.039.680)	253.576.876
Số dư cuối kỳ	19.287.085.876	131.943.393.304	31.988.010.650	183.218.489.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	13.326.030.031	16.329.883.354	29.655.913.385
Khấu hao trong kỳ	-	897.978.696	1.163.053.383	2.061.032.079
Số dư cuối kỳ	-	14.224.008.727	17.492.936.737	31.716.945.464
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.954.469.320	118.617.363.273	15.737.166.976	153.308.999.569
Số dư cuối kỳ	19.287.085.876	117.719.384.577	14.495.073.913	151.501.544.366

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 7.126 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2022: 5.152 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 43.409 triệu VND (1/1/2022: 43.996 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 8.174 triệu VND (1/1/2022: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	561.581.531.483	497.585.536.429
Tăng trong kỳ	297.992.653.390	163.954.866.842
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(246.750.025.963)	(43.127.469.580)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.695.000.000)	(61.838.566.738)
Số dư cuối kỳ	609.129.158.910	556.574.366.953

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nhà máy tấm bột	214.761.351.358	107.017.969.195
Hồ nuôi tôm	100.780.281.052	79.722.337.709
Quyền sử dụng đất	100.544.793.071	100.544.793.071
Nhà máy Khánh An	66.214.516.701	40.964.290.809
Hệ thống nước biển phục vụ nông nghiệp công nghệ cao	57.161.947.400	-
Hệ thống xử lý nước thải	12.446.181.819	12.446.181.819
Các nhà máy khác	6.764.977.273	9.559.741.273
San lấp mặt bằng	5.545.074.436	5.545.074.436
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	9.611.105	146.001.919.081
Hệ thống xử lý nước sông	-	24.031.818.182
Các công trình khác	44.900.424.695	35.747.405.908
Tổng cộng	609.129.158.910	561.581.531.483

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị còn lại là 214.761 triệu VND (1/1/2022: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	12.794.823.015	6.621.987.924

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	82.482.506.241	120.496.413.599	6.024.704.431	209.003.624.271
Tăng trong kỳ	-	63.257.978.081	2.089.677.837	65.347.655.918
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.695.000.000	-	3.695.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.774.922.728)	-	-	(2.774.922.728)
Phân bổ trong kỳ	(973.482.651)	(51.990.499.766)	(3.650.333.889)	(56.614.316.306)
Số dư cuối kỳ	78.734.100.862	135.458.891.914	4.464.048.379	218.657.041.155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	7.909.517.171	4.019.626.797
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản gộp cho công ty liên kết	6.844.706.917	7.009.700.229
Dự phòng phải thu khó đòi	7.320.687.722	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(1.804.079.364)	
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.270.832.446	11.029.327.026
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư công ty mẹ vào các công ty con	(108.196.214.341)	(86.166.181.592)
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	-	4.677.089.830
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	(2.882.396.742)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(108.196.214.341)	(84.371.488.504)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số phân loại lại/ (cán trừ) VND	Chênh lệch quỹ đối tiền tệ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.957.471.614	99.381.530.025	(16.390.489.757)	(86.182.215.849)	-	766.296.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.835.414.277	23.267.686.660	(15.249.362.930)	(3.504.644.513)	709.045.858	9.058.139.352
Thuế thu nhập cá nhân	13.773.829.545	12.005.699.615	(23.225.500.667)	(32.476.793)	-	2.521.551.700
Thuế khác	720.000	3.333.368.121	(2.920.290.538)	3.000.000	(73.478.700)	343.318.883
	21.567.435.436	137.988.284.421	(57.785.643.892)	(89.716.337.155)	635.567.158	12.689.305.968

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cán trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	55.126.181.454	191.574.178.579	(26.742.443.138)	(86.182.215.849)	-	133.775.701.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã được hoàn lại VND	Số phân loại lại/ (cần trừ) VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.578.266.834	-	(3.504.644.513)	19.073.622.321
Thuế thu nhập cá nhân	67.169.198	-	(32.476.793)	34.692.405
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	-	761.228.697
Thuế khác	574.186.464	-	3.000.000	577.186.464
	23.980.851.193	-	(3.534.121.306)	20.446.729.887

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	8.162.842.460	18.295.382.816
Đặt cọc ngắn hạn nhận được từ khách hàng	27.148.920.986	18.842.078.993
Cổ tức phải trả	462.504.954.030	2.634.559.030
Tiền thuê đất phải trả	2.040.640.578	2.040.640.578
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242.014.545	242.014.545
Ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động trong công ty bằng hình thức giữ lại tiền thưởng nhân viên	4.184.771.997	64.771.997
Phải trả khác	9.379.953.013	9.362.543.677
	513.664.097.609	51.481.991.636

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2022 VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	3.250.499.735.624	8.015.418.598.196	(7.182.577.854.967)	12.166.554.063	4.095.507.032.916
Vay dài hạn đến hạn trả	-	4.258.000.000	-	-	4.258.000.000
	3.250.499.735.624	8.019.676.598.196	(7.182.577.854.967)	12.166.554.063	4.099.765.032.916
Số có khả năng trả nợ	3.250.499.735.624				4.099.765.032.916

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
	2022	2021		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	1,6% - 2,5%	1,6%	671.142.447.948	355.568.350.360
▪ Khoản vay 2	3,9%	-	101.843.729.387	-
▪ Khoản vay 3	1,6% - 2,7%	1,6% - 1,8%	1.525.594.620.816	1.507.839.166.240
▪ Khoản vay 4	3,9%	-	100.331.670.809	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	1,6% - 2,2%	1,6% - 1,8%	938.640.334.128	933.927.125.800
▪ Khoản vay 2	1,6% - 2,4%	1,6% - 1,8%	402.580.972.232	451.791.049.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
USD	1,6% - 3,3%	1,6%	355.373.257.596	1.374.043.960
			4.095.507.032.916	3.250.499.735.624

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))
- Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	52.849.678.679	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.258.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	48.591.678.679	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn sổ dư như sau:

				Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Loại tiền		Lãi suất năm 2022	2021			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	4,9% - 7,1%	-	2027	52.849.678.679	-

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	67.245.711.602	53.102.595.837
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.379.160.029	48.604.465.836
Tăng khác	18.000.000	1.580.000.000
Sử dụng trong kỳ	(18.232.568.619)	(23.449.706.156)
Số dư cuối kỳ	67.410.303.012	79.837.355.517

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	133.379.666.652	107.161.055.052	669.217.548.202	122.546.620.143	5.322.085.442.487
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	253.603.892.972	22.768.886.153	276.372.779.125
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	648.685.680	(967.285.680)	-	-	-	49.000.000	49.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(398.733.660.000)	(857.149.216)	(318.600.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	36.386.314.254	(36.028.974.767)	(357.339.487)	(399.590.809.216)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.604.465.836)	-	(48.604.465.836)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(18.678.600.730)	-	-	(18.678.600.730)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(1.940.793.235)	-	-	(177.008.922)	(2.117.802.157)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.000.000.000.000	2.323.448.937.608	(33.986.985.170)	131.438.873.417	124.868.768.576	439.454.340.571	143.973.008.671	5.129.196.943.673
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.000.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	126.353.289.322	123.202.185.780	811.566.523.974	135.210.987.766	5.492.126.639.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	236.920.682.776	(712.300.871)	236.208.381.905
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu (*)	-	670.121.020	(992.021.020)	-	-	-	3.461.540.000	3.461.540.000
Giảm cổ phiếu (**)	(563.500.000)	(2.056.756.359)	2.620.256.359	-	-	-	-	(321.900.000)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(459.870.395.000)	(3.461.540.000)	(463.331.935.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.551.596.949	(15.535.055.022)	(16.541.927)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.379.160.029)	-	(18.379.160.029)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(16.370.353.545)	-	-	(16.370.353.545)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	9.733.266.056	-	-	469.197.710	10.202.463.766
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.999.436.500.000	2.296.035.252.438	-	136.086.555.378	122.383.429.184	554.702.596.699	134.951.342.678	5.243.595.676.377

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả mua lại cổ phiếu của người lao động thôi việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu theo thỏa thuận phát hành cổ phiếu cho người lao động theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động năm 2018, 2019, 2020 và 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu được mua lại là 24.490 cổ phiếu.
- (**) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng mệnh giá cổ phiếu quỹ đang nắm giữ là 563.500.000 VND, tương đương 56.350 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông giảm từ 200.000.000 cổ phiếu xuống còn 199.943.650 cổ phiếu. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 2000393273 đã được điều chỉnh giảm vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 7 năm 2022, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.
- (***) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã thông qua việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với giá trị 459.870.395.000 VND, tương đương 2.300 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 398.733.660.000 VND).

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận là 200.000 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: không).

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.943.650	1.999.436.500.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(31.860)	(1.628.235.339)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.943.650	1.999.436.500.000	199.968.140	1.998.371.764.661

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	8.173.750.839	7.672.016.045
Trong vòng hai đến năm năm	33.563.878.037	33.035.878.037
Sau năm năm	25.162.855.618	27.315.758.330
	66.900.484.494	68.023.652.412

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.709.297	156.117.885.901	10.147.398	231.140.184.652
JPY	1.537.504.670	274.241.078.081	696.499.923	139.299.984.600
CND	1.320	22.740.380	1.338	23.049.006
EUR	147.288	3.570.308.021	404	10.544.139
		433.952.012.383		370.473.762.397

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	185.646.412.873	175.905.841.899
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	71.373.997.226	-
	<hr/> 257.020.410.099	<hr/> 175.905.841.899

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết mua USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Cam kết hợp đồng mua USD kỳ hạn	93.048.000.000	-
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	8.742.307.957.408	6.105.833.964.819
▪ Phế liệu đã bán	13.939.896.110	13.212.754.698
▪ Khác	33.114.446	491.156.866
	8.756.280.967.964	6.119.537.876.383
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	2.233.386.000	476.633.333
▪ Giảm giá hàng bán	368.919.793	3.257.848.576
▪ Hàng bán bị trả lại	23.669.995.950	14.000.126.666
	26.272.301.743	17.734.608.575
Doanh thu thuần	8.730.008.666.221	6.101.803.267.808

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	7.349.749.788.540	5.683.790.191.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.194.377.596)	(54.973.168.148)
Thuế chống bán phá giá được hoàn lại	-	(336.201.513.146)
	7.345.555.410.944	5.292.615.509.964

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	9.523.173.536	31.479.293.615
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán	24.767.840.572	14.821.711.079
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	2.136.447.898
Lãi phạt chậm thanh toán	116.561.502	3.481.465.557
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	81.842.000	-
Khác	6.321.710	-
	<hr/>	<hr/>
	34.495.739.320	51.918.918.149
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.000.806.843	21.832.931.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán	79.889.725.316	13.863.212.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	7.976.186.893	-
Chi phí tài chính khác	933.312.525	12.491.692
	<hr/>	<hr/>
	117.800.031.577	35.708.635.549
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	543.187.954.250	207.696.157.327
Chi phí thuê kho	98.897.156.597	63.400.956.864
Phí hoa hồng	87.507.474.250	37.712.528.764
Chi phí nhân viên	26.198.696.604	22.092.610.194
Chi phí công cụ và dụng cụ	897.223.687	764.990.800
Chi phí nguyên vật liệu	297.367.574	328.236.990
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.151.692.265	942.432.720
Chi phí bán hàng khác	23.835.652.297	28.559.193.367
	781.973.217.524	361.497.107.026

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	78.773.637.545	74.155.998.663
Chi phí dụng cụ văn phòng	6.503.558.743	7.881.291.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.144.146.866	12.329.259.146
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.928.429.163	5.704.424.283
Phí ngân hàng và lệ phí khác	3.576.304.507	4.224.420.146
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	131.259.314.664	13.641.802.431
Chi phí khác	19.636.876.518	13.506.415.744
	257.822.268.006	131.443.612.221

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tiền bồi thường đã nhận	875.932.650	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	316.212.556	1.944.711.519
Lãi phải thu về tạm nộp thuế chống bán phá giá	-	5.082.258.730
Thu nhập khác	6.768.862.345	3.527.339.359
	<hr/>	<hr/>
	7.961.007.551	10.554.309.608

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Các khoản phạt	935.143.650	1.103.812.961
Chi phí khác	2.678.606.834	1.845.160.916
	<hr/>	<hr/>
	3.613.750.484	2.948.973.877

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.701.316.336.224	5.191.234.595.726
Chi phí nhân công và nhân viên	975.840.315.972	838.114.786.099
Chi phí khấu hao và phân bổ	97.858.449.437	99.586.569.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.002.979.748	442.604.851.664
Dự phòng phải thu khó đòi	131.259.314.664	13.641.802.431
Chi phí khác	104.551.903.314	87.855.291.329
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.323.590.410	76.922.826.267
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	6.944.096.250	2.253.908.277
	23.267.686.660	79.176.734.544
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	14.583.220.417	748.842.401
	37.850.907.077	79.925.576.945

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	274.059.288.982	356.298.356.070
Thuế theo thuế suất của Công ty	27.405.928.898	35.629.835.607
Chi phí không được khấu trừ thuế	692.415.349	1.047.423.093
Ưu đãi thuế	(7.396.725.240)	(1.568.695.778)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	28.503.266.956	19.980.239.146
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(8.356.179.323)	31.220.507.050
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	(9.933.711.613)	6.148.426.636
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	6.944.096.250	2.253.908.277
Thu nhập không chịu thuế	(8.184.200)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(14.786.067.086)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.850.907.077	79.925.576.945

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.446.780.422	3.889.356.084	15.141.635.422	3.028.327.084
Lỗ tính thuế	591.824.231.504	109.058.897.432	488.772.216.605	88.689.689.434
	611.271.011.926	112.948.253.516	503.913.852.027	91.718.016.518

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	11.701.509.822
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	112.283.412.256
2028	Chưa quyết toán	14.917.682.432
2032	Chưa quyết toán	28.477.305.725
		591.824.231.504

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu kỳ	15.141.635.422	3.028.327.084	488.772.216.605	88.689.689.434
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận phát sinh	4.305.145.000	861.029.000	-	-
Lỗ tính thuế phát sinh	-	-	140.760.717.981	27.642.237.956
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(37.708.703.082)	(7.273.029.958)
Số dư cuối kỳ	19.446.780.422	3.889.356.084	591.824.231.504	109.058.897.432

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	236.920.682.776	253.603.892.972
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(11.846.034.139)	(12.680.194.649)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	225.074.648.637	240.923.698.323

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(31.860)	(665.030)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại ngày 18 tháng 4 năm 2022	(10.012)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại ngày 12 tháng 4 năm 2021	-	17.778
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	199.958.128	199.352.748

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.126	1.209

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Phí lưu kho, bốc xếp	39.799.675.444	36.370.914.348
Cung cấp dịch vụ	13.410.911	11.290.545
Cổ tức nhận được	24.500.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	1.935.724.200	41.888.440
Các cổ đông chính		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	161.460.000.000	139.955.514.660
Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	80.754.909.000	69.937.883.964
Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	73.923.840.000	63.996.752.430

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Lê Văn Quang	75.000.000	75.000.000
Chu Thị Bình	75.000.000	75.000.000
Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Bùi Anh Dũng	75.000.000	75.000.000
Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Nagoya Yutaka	144.230.769	150.000.000
Tsukahara Keiichi	144.230.769	11.538.462
Sasaki Takahiro	5.769.231	-
Hamaya Harutoshi	5.769.231	-
Osada Tsutomu	-	138.461.538
Ban Giám đốc		
Lê Văn Quang	1.314.556.132	1.510.614.770
Chu Thị Bình	1.235.788.861	1.014.230.943
Lê Văn Điệp	3.793.872.474	2.450.277.796
Bùi Anh Dũng	1.367.974.251	1.241.819.908
Thái Hoàng Hùng	759.419.440	455.868.928
Lê Ngọc Anh	785.998.313	757.848.572
Lê Thị Dịu Minh	984.522.458	407.117.169
Chu Hồng Hà	623.963.212	935.140.520
Suzuki Yoshiaki	90.566.000	543.396.000
Tsunoda Norihisa	184.800.000	-
Trần Văn Thái	161.791.599	-
Chu Văn An	-	256.451.756
Ban Kiểm soát		
Trần Văn Khánh	199.474.897	167.808.967
Nguyễn Thị Hồng Cúc	151.381.684	143.655.611
Đỗ Thị Hạnh	321.135.783	152.513.490

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ	65.248.738.363	10.921.209.145
Cổ tức đã được công bố nhưng chưa chi trả	459.870.395.000	401.731.138.359

37. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động theo mùa do điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Đặc biệt, việc nuôi trồng thủy sản ở các khu vực địa lý trọng yếu bị ảnh hưởng tiêu cực do thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu những tác động mang tính thời vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để duy trì hoạt động đáp ứng trong kỳ. Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn thường thấp hơn trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với cuối năm khi có nhiều lễ hội lớn trong năm trên thế giới.

38. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm gần nhất.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0780.3839.391 Fax: 0780.3833.119
Số: 1A/2011/UQ-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2011

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là: **Lê Văn Quang**

Sinh ngày: 28/10/1958

CMND số: 024038687, Ngày cấp 20/08/2002, Nơi cấp: CA.TPHCM

Địa chỉ thường trú: 385/37B Điện Biên Phủ, Q3, Tp.HCM

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 23/06/2010).

Trong phạm vi quyền hạn của mình, tôi ủy quyền cho:

Ông: Lê Văn Điệp

CMND số: 380 878 870, Ngày cấp 12/10/2006 Nơi cấp: CA.Cà Mau

Địa chỉ thường trú: 22 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thay tôi đại diện thực hiện các công việc và phạm vi như sau:

Ký các hồ sơ sổ sách chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú kể từ ngày 01/01/2011 cho tới khi có quyết định bãi bỏ.

Ông Lê Văn Điệp có nghĩa vụ: (i) nỗ lực thực hiện, hoàn thành công việc được ủy quyền; (ii) kiểm tra, giám sát, thực hiện các công việc được ủy quyền trên đảm bảo lợi ích cao nhất của công ty; (iii) thực hiện theo đúng điều lệ công ty cũng như quy định của pháp luật có liên quan về các công việc nêu trên và (iv) chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc và pháp luật về công việc được ủy quyền trên.



Người ủy quyền

Lê Văn Quang

Người được ủy quyền

Lê Văn Điệp